

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu
tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại các văn bản: số 127/TTr- SNN ngày 15 tháng 8 năm 2022, số 1403/SNN-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 là xã:

1. Đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.
3. Có ít nhất một mô hình khu dân cư thông minh.
4. Đạt tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất mang giá trị đặc trưng của địa phương; cụ thể các lĩnh vực nổi trội tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Các sở, ngành được giao chủ trì phụ trách các tiêu chí, chỉ tiêu

a) Căn cứ hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương và thực tế triển khai tại địa phương hướng dẫn cụ thể việc thực hiện, đánh giá, thẩm định các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

b) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh hướng dẫn các huyện, thành, thị trong công tác thẩm tra, thẩm định, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

b) Tiếp nhận hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định, trình công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị trên cơ sở hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí khu dân cư thông minh trên địa bàn tỉnh; triển khai xây dựng mô hình điểm về khu dân cư thông minh tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị căn cứ các văn bản hướng dẫn của trung ương, của tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các xã tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo TW các CTMTQG;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các Đoàn thể thuộc tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các Ban Đảng thuộc tỉnh ủy;
- Như điều 3;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, NN1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang

Phụ lục:
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
THEO LĨNH VỰC NỘI TRỢI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên lĩnh vực	Nội dung	Chỉ tiêu quy định	Đơn vị chủ trì phụ trách
1	Sản xuất	1.1. Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		1.2. Có hợp tác xã kiểu mới hoạt động có hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥2	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		1.3. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hạng 4 sao trở lên.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		1.4. Hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo)	Không	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2	Giáo dục	2.1. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động đi học mẫu giáo	≥90%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.2. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1	100%	
		2.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học	≥95%	
		2.4. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp	≥95%	
3	Văn hóa, thể thao	3.1. Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ hoặc thể dục, thể thao	≥60%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.2. Tỷ lệ khu dân cư có mô hình đội hoặc câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động thường xuyên, hiệu quả	100%	
		3.3. Trung tâm văn hóa, thể thao xã có nhà thi đấu đa năng có thể tổ chức tập luyện, thi đấu các môn thể thao trong nhà (<i>bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn...</i>)	Đạt	
4	Du lịch nông thôn	4.1. Có sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch được công nhận là sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		4.2. Các điểm du lịch trên địa bàn được số hóa	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		4.3. Các hoạt động du lịch trên địa bàn xã đảm bảo phát triển bền vững không gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên lĩnh vực	Nội dung	Chỉ tiêu quy định	Đơn vị chủ trì phụ trách
		4.4. Có cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Cảnh quan môi trường	5.1. Tỷ lệ hộ dân thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 60\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		5.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 90\%$	
		5.3. Tỷ lệ km đường xã, thôn (khu) có rãnh thoát nước	$\geq 60\%$	Sở Giao thông vận tải
		5.4. Tỷ lệ km đường xã, thôn (khu) được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa hoặc trồng cây cảnh ¹	100%	
		5.5. Tỷ lệ km đường xã, thôn (khu), ngõ xóm có hệ thống điện chiếu sáng	100%	
		5.5. Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		5.6. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		5.7. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		5.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	
		5.9. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 10\%$	
		5.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 30\%$	
		5.11. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
6	An ninh trật tự - Hành chính công	6.1. Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn xã: không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân thường trú ở xã phạm tội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm	Đạt	Công an tỉnh
		6.2. Tỷ lệ thôn (khu) có mô hình camera an ninh hoạt động hiệu quả	100%	

¹ Cây bóng mát hoặc trồng hoa hoặc trồng cây cảnh: được trồng ở ngoài phạm vi lề đường và rãnh dọc đối với những đoạn đường có thể trồng được cây, hoa.

TT	Tên lĩnh vực	Nội dung	Chỉ tiêu quy định	Đơn vị chủ trì phụ trách
		6.3. Công khai minh bạch, đầy đủ các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo có hiệu quả; Có mô hình điển hình về cải cách thủ tục hành chính hoạt động hiệu quả	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
7	Chuyển đổi số	7.1. Có hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu đồng bộ	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		7.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	$\geq 85\%$	
		7.3. Tỷ lệ các mô hình liên kết sản xuất gắn với vùng nguyên liệu và các mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm tại nông thôn được số hóa.	$\geq 50\%$	
		7.4. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững thông qua các ứng dụng công nghệ số.	Đạt	
		7.5. Có hệ thống ứng dụng thông minh cung cấp ít nhất 3 trong số các dịch vụ thiết yếu phục vụ người dân (y tế, giáo dục, giám sát cộng đồng, an ninh trật tự, môi trường, văn hóa...).	Đạt	